

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

KHẢO VỀ VĂN HIẾN ĐẠI VIỆT QUA TRƯỜNG HỢP HOÀNG ĐẾ LÊ THÁNH TÔNG

Trần Trọng Dương*

1. Mở đầu

Lê Thánh Tông thuộc loại hình nhân vật lịch sử đáng chú ý. Có thể có nhiều cách phân loại khác nhau. Từ quan điểm hiện đại, nhiều người coi ông như một mẫu hình nhà văn hóa của Đại Việt hay nhà chính trị lỗi lạc, nhà thơ lớn của Đại Việt vào thế kỷ XV. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, nghiên cứu bất cứ một lĩnh vực nào thì người nghiên cứu nên tự đặt mình vào bối cảnh thời đại cũng như bối cảnh tri thức của thời đại đó, tộc người đó. Điều này sẽ giúp chúng ta có được cái nhìn từ bên trong, tránh đi lối nhìn đã “hiện đại hóa” của đời sau. Chính vì vậy, bài viết này xuất phát từ việc khảo về khái niệm văn hiến trong bối cảnh tri thức Nho gia Việt Nam cũng như “văn hiến Đại Việt” qua trường hợp Hoàng đế Lê Thánh Tông, ngõ hầu lý giải được phần nào những đóng góp lịch sử của vị hoàng đế này đối với lịch sử và dân tộc.

Với thức nhận như trên, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu về từ nguyên của khái niệm “văn hiến” trong bối cảnh tri thức của Nho gia.⁽¹⁾ Kết quả có thể tóm lược như sau. Về mặt từ nguyên, *văn* có bốn nghĩa: văn tự, ngôn ngữ, văn thư, và văn chương,⁽²⁾ cũng như trở những tư liệu nói chung có liên quan đến điển chương chế độ, *hiến* chỉ người hiền tài, chủ thể sáng tạo có học thức.

Có thể biểu diễn cấu trúc khái niệm *văn hiến* qua mô hình sau:



Mô hình cấu trúc
khái niệm văn hiến

Các quá trình hoạt động văn hóa-xã hội trên đều có thể quy vào *quá trình kiến tạo văn hiến*, như mô hình dưới đây.

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.



Mô hình biểu diễn quá trình kiến tạo văn hiến

Mô hình văn hiến và kiến tạo văn hiến trên đây tạm có thể coi như là bảng tiêu chuẩn để chúng tôi tiến hành khảo sát từng tiêu chí cụ thể qua trường hợp Hoàng đế Lê Thánh Tông. Việc khảo sát này dựa trên những thư tịch cổ còn lại, cũng có khi có sự kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây. Vì vậy, bài viết sẽ mang dáng dấp một bài tổng thuật, đôi chỗ có phát hiện mới cũng chỉ mang tính chất bổ sung.

2. Văn hiến Đại Việt qua trường hợp Lê Thánh Tông

2.1. Bậc hiền vương văn minh lỗi lạc

Thân Nhân Trung trong *Thánh Tông Chiêu lăng bi minh* viết: “*Cập sinh, thiên tư nhật biểu, thân thái anh dị, càn kiện khôn thuận, chí tính thuần toàn, kỳ kỳ nhiên, ngực ngực nhiên, chân tác hậu chi thông minh, biểu bang chi trí dũng*” nghĩa là [vua sinh ra] tư trời rạng rỡ, thân thái anh dị, có cái cương kiện của quẻ càn, có cái nhu thuận của quẻ khôn, tính nét thuần toàn, chứng chạc thay, với với thay! Thực là [tư chất] thông minh của bậc Hoàng đế, thực là [khí tượng] trí dũng của kẻ biểu bang”.⁽³⁾

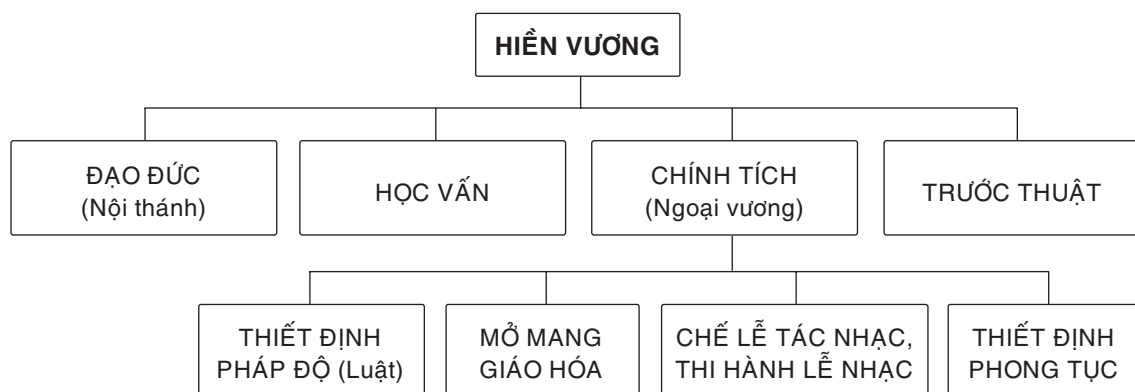
Khi Thái Tông mất, hai đại thần Lê Khả và Lê Xí phò Nhân Tông Hoàng đế lên ngôi. Niên hiệu Thái Hòa năm thứ 3 (1445), ông được phong tước Bình Nguyên Vương, phủ đóng ngay tại kinh đô, hàng ngày cùng các vị vương khác vào Kinh diên học tập. Như ta biết, Tư Thành là em út, cách ứng xử của Nho gia cũng đã nằm lòng. Giữ hiếu để với anh, cũng tức là tỏ lòng trung với nước. Mặt khác, những bài học lịch sử mà Nho giáo đã đưa ra trong kinh sử trước đây về mối quan hệ anh em trong hoàng tộc, khiến ông nhận thực rõ ràng hơn về vị thế của mình. Phương thức ứng xử “giữ phận”, “ẩn mình” có thể nói là cách tốt nhất để “hành đạo”. Cho nên, lúc ấy, quan giữ chức Kinh diên là Trần Phong, thấy ông “cử chỉ đoan chính, thông tuệ hơn người” cũng đã giật mình. Còn Tư Thành cũng đã ngay lập tức đọc được việc mình bị “đọc”, nên “càng dè dặt, không dám lộ vẻ anh hoa, mà chỉ lấy sách vở cổ kim và nghĩa lý thánh hiền làm thú... suốt đêm không rời quyển sách; thiên tài cao cả mà việc chế tác lại rất lưu tâm, yêu việc thiện, mến người hiền luôn luôn không mỏi.” Đến khi loạn Nghi Dân nổ ra, ông vẫn thản nhiên không tham gia chính sự, bình tĩnh như không có chuyện gì xảy ra. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất khiến các đại thần thời bấy giờ như Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm,... mới nhận ra rằng ông là “bậc minh tuệ, độ lượng trầm nhĩ, vượt trên nhân quần” nên mới đón rước ông về nối ngôi hoàng đế.

Có thể nói, những hành xử của Lê Thánh Tông cả trước và sau khi lên ngôi không những tỏ rõ “khí lượng thiên tử” mà còn cho thấy ông đã được đào tạo một cách bài bản như thế nào về quan niệm trị nước theo tiêu chuẩn của Nho giáo.

“Vua tư trời sao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay,... Các sách kinh sử, các sách lịch toán, các việc thánh thần, cái gì cũng tinh thông.” (Vũ Quỳnh, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, tr. 1.453-1.516, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội).

Qua lời trên của Vũ Quỳnh, có thể thấy, Lê Thánh Tông đã/ được trang bị cho mình mọi kiến thức cần thiết nhất để sau này ông đứng ở ngôi vị thiên tử. Hiếu để thuận lòng người, hợp ý trời. Khi đã gặp thời, “phi long tại thiên” thì dùng “chư khoa bách nghệ” để ứng phó và xử lý mọi công việc. Dùng võ là để bình định thiên hạ, oai chấn tứ di, đánh dẹp các thế lực cát cứ ở trong và ngoài nước. Dùng văn để giáo hóa thiên hạ. Dùng đức để cải hóa nhân tâm. Dùng pháp để răn dè sai trái. Có thể nói, bản thân Lê Thánh Tông xét cả về tư chất cũng như đức độ, cũng như tầm tri thức là vị vua “kiểu mẫu” theo đúng kinh sách của Nho gia. Ở khía cạnh này, có thể coi nhân vật nhà Nho-Hoàng đế là loại hình nhân vật đáng chú ý hơn cả để nghiên cứu về khía cạnh “hiến” trong khái niệm *văn hiến*. Bậc hiền vương Lê Thánh Tông là biểu hiện tiêu biểu nhất cho văn hiến Đại Việt vào thế kỷ XV. Bởi từ bối cảnh tri thức và bối cảnh thời đại, hoàng đế vừa là sản phẩm của thời đại ấy lại vừa là nhân tố quan trọng nhất tạo tác nên thời đại đó.

Sở dĩ nói, Lê Thánh Tông là hiền vương bởi ông là một trong hai vị vua thực hiện một cách đầy đủ nhất những tiêu chuẩn của quan niệm Nho giáo chính thống. “Hiên” là một khái niệm của Nho, là một phức thể định hình cụ thể giữa hai yếu tố “tự tu” và “kinh tế”. *Hiên* là một danh từ chỉ chung cho những nhân vật ngưỡng mộ và thực hành đức trị theo những mô hình cổ đại thời Chu. Đời sau, người ta còn dùng các từ *hiên nhân*, *hiên sĩ*. Nhưng về cấp độ và vị thế chính trị thì *hiên* chia làm hai loại: hiền thần



Mô hình biểu diễn các tiêu chí của một bậc hiền vương theo quan niệm Nho gia

và hiền vương. Trong đó *hiền vương* là người thực hiện một cách hoàn bị những bài học đạo đức (nội thánh) và chính trị (ngoại vương)⁽⁴⁾ theo nguyên lý và hình mẫu có sẵn. Không chỉ có vậy, khái niệm *hiền* của Nho gia còn được gia cố bởi nhiều tiêu chí khác, như chúng tôi đã thảo luận khi đề cập về Sĩ Nhiếp.⁽⁵⁾

Dù là với tiêu chí nào đi chăng nữa thì Lê Thánh Tông là một thực thể sống động cho những nguyên tắc hành xử và hoạt động xã hội của Nho gia. Điều ấy sẽ dần dần được đề cập đến như dưới đây.

2.2. *Thư tịch thời Lê Thánh Tông*

Nằm trong hoạt động kiến tạo văn hiến, Lê Thánh Tông là một trong những vị vua có nhiều trước thuật có giá trị, ông đã sai Nho thần biên soạn nhiều bộ sách mang tính học thuật, có ý nghĩa thiết lập những giá trị mới có khuynh hướng Nho hóa về nhiều phương diện như lịch sử, chế độ, pháp luật, dân tục, ngôn ngữ, văn hóa, văn học...

2.2.1. *Các sách trước tác của Lê Thánh Tông*

Về các tập thơ chữ Hán, Lê Thánh Tông có các tập *Minh lương cảm tú* 明良錦繡, *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌, *Chinh Tây kỷ hành* 征西紀行, *Cổ tâm bách vịnh* 古心百詠, *Châu cơ thắng thưởng* 珠璣勝賞, *Văn minh cổ xúy* 文明鼓吹, *Anh hoa hiếu trị* 英華孝治, *Cổ kim cung từ thi tập* 古今宮詞詩集, *Xuân vân thi tập* 春雲詩集. Trong đó, ba tập cuối hiện đã mất. *Minh lương cảm tú* gồm 18 bài, đa phần vịnh các cửa biển từ cửa Thần Phù đến Hải Vân Quan. *Đại Việt thông sử* 大越通史 của Lê Quý Đôn ghi nhận, tập thơ do từ thần biên tập thơ ngự chế và các bài do bề tôi họa lại.⁽⁶⁾ *Quỳnh uyển cửu ca* là tập thơ do vua tôi xướng họa nhân dịp hai năm liền được mùa theo 9 chủ đề: 1) Phong niên (được mùa), 2) Quân đạo (đạo làm vua), 3) Thần tiết (tiết làm bề tôi), 4) Minh lương (vua sáng tôi hiền), 5) Anh hiền (các bậc anh tài hiền triết), 6) Kỳ khí (khí lạ), 7) Thảo tự (chữ thảo), 8) Văn nhân, 9) Mai hoa. Tập thơ còn 1 bài tựa của Lê Thánh Tông và bài bạt của Đào Cử. *Chinh Tây kỷ hành* là tập thơ nhật ký theo lộ trình tiến đánh Chiêm Thành từ năm 1470 đến 1471, gồm 30 bài. *Cổ tâm bách vịnh* là tập thơ “họa thơ vịnh sử của nhà Nho đời Minh là Tiên Tử Nghĩa. Các từ thần là Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận phụng bình. Thơ đều làm theo thể ngũ ngôn tuyệt cú.”⁽⁷⁾ *Châu cơ thắng thưởng* như tên của nó là những vãn thơ châu ngọc được viết khi du ngoạn cảnh núi sông danh thắng của đất nước, như chùa Sài Sơn, núi Chiếu Bạch, động Long Quang... gồm 20 bài. *Văn minh cổ xúy* là tập thơ Lê Thánh Tông cùng các hoàng tử và triều thần viết⁽⁸⁾ nhân dịp về bái yết sơn lăng, viếng thăm lăng mộ hoàng tộc để tỏ lòng hiếu kính tổ tiên, cầu cho quốc thái dân an. *Xuân vân thi tập* là một tuyển tập các tác phẩm thơ của Lê Thánh Tông, không biết có phải được tập hợp ngay khi tác giả còn sống hay không. Nhưng theo Phan Huy Chú khen thì tập thơ này “bài nào cũng có khí khái mạnh mẽ, lời ý bay bướm.”⁽⁹⁾ Ba tập thơ sau cùng đến nay đã không còn. Tuy nhiên, qua nhiều cổ thư khác như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Toàn Việt thi lục*, *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hoàng Việt thi tuyển*... thì Lê

Thánh Tông còn khoảng 150 bài không thuộc các tập thơ trên. Số lượng tác phẩm thi văn của Lê Thánh Tông thực tế có thể còn nhiều hơn, nhưng còn lại đến nay chỉ có khoảng 350 bài.⁽¹⁰⁾

Văn chữ Hán Lê Thánh Tông còn để lại khá phong phú với khoảng hơn 40 sắc phong, chỉ dụ. Nhất là tập truyện *Thánh Tông di thảo* 聖宗遺草 với gần 20 truyện ngắn.

Ngoài thơ chữ Hán, Lê Thánh Tông còn có khá nhiều thơ Nôm, tập trung chủ yếu trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集. Hiện vẫn chưa có con số thống kê chính xác các bài thơ Nôm của ông. Nhưng bài văn Nôm *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* 十戒孤魂國語文 có thể coi là bài văn biên ngẫu có giá trị bậc nhất của thế kỷ XV.

2.2.2. Các sách thời Hồng Đức

Là một mẫu điển hình nhất của người hành đạo nhập thế, Lê Thánh Tông hơn ai hết ý thức được việc phải biên soạn lịch sử với tư cách là những công cụ để nối liền đạo thống. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* có thể coi là một sản phẩm của Nho học thế kỷ XV. Bộ sách này do sử quan Ngô Sĩ Liên biên soạn theo chỉ dụ của Lê Thánh Tông năm 1479. Để biên soạn được bộ sử này, hoàng đế đã nhiều lần xuống chiếu sưu tầm tư liệu, sách vở và đã sử dân gian. Sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn có chép về việc này như sau: “Hồi đầu Quang Thuận, hạ chiếu tìm tòi các dã sử, thu thập những truyện ký cổ kim còn chứa ở tư gia, hạ lệnh cho đem dâng lên tất cả. Khoảng năm Hồng Đức, nhà vua lại hạ chiếu cầu những sách còn sót, lại đem chứa cất ở bí các. Trong dịp này, có người đem dâng những sách lạ, sách bí truyền, đều được khen thưởng nhiều.”⁽¹¹⁾ Có thể coi, đây là những hoạt động xây dựng kho tư liệu sử liệu dân tộc đầu tiên sau thời thuộc Minh. Từ kho sử liệu này, Ngô Sĩ Liên đã biên soạn nên cuốn sử ký của triều đại mình. Cụ thể là, ông đã dựa vào truyền thuyết và các dã sử để biên soạn phần *Ngoại kỷ* - đây cũng là lần đầu tiên lịch sử của Đại Việt được kéo dài thêm 2.000 năm từ đời Hồng Bàng đến nhà Thục Triệu, đến nhà Ngô. Ở các phần *Bản kỷ* (10 quyển, từ nhà Đinh đến Lê Thái Tổ), Ngô Sĩ Liên dựa vào hai bộ chính sử có trước đó là *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên rồi tiếp tục bổ sung sử liệu mới, phê phán đúng sai, sửa sang trau chuốt lời văn cũng như thêm phần lời bàn. Bộ sách được viết theo thể thức biên niên, gồm 15 quyển. Đây là bộ sử quan phương còn lại đến nay, được coi là bộ sử có giá trị nhất, có quy mô hệ thống nhất theo quan điểm thời bấy giờ.

Thiên Nam dư hạ tập 天南餘暇集 là bộ sách lớn nhất do Lê Thánh Tông chủ biên sai các văn thần như Đỗ Nhuận, Nguyễn Trực biên soạn vào năm 1483. Sách được biên soạn theo loại sách hội yếu, thông điển, gồm 100 quyển ghi chép đầy đủ các chế độ, luật lệ, văn thư, điển lệ, các giấy tờ văn thư hành chính (như chiếu, dụ, cáo, sắc...). Hiện nay, bộ sách đã tàn khuyết gần hết, chỉ còn lại 10 tập chép tay viết về các mảng quan chế, điều luật, bản đồ, số văn, thơ, văn, điển lệ, chinh chiến, quan chức, thiên văn, địa lý,

lịch sử... của nhà Lê, từ Lê Thánh Tông trở về trước. Cụ thể như sau: 1) *Điều luật và quan chế* (A.334/1-10);⁽¹²⁾ 2) *Bình thi văn* (A.334/2); 3) *Liệt truyện, Tập thức* (A.334/3); 4) *Khảo sử* (A.334/4);⁽¹³⁾ 5) *Thi tập; Đối liên* (A.334/5); 6) *Phú tập* (A.334/6); 7) *Thi tiên tập; Chinh Tây kỷ hành; Minh lương cảm tú và Quỳnh uyển cửu ca* (A.334/7 và VHv.1313/a); 8) *Chinh Chiêm Thành sự vụ; Chinh Tây kỷ hành* (A.334/8); 9) *Diễn lệ; Phú tập* (A.334/9); 10) *Thiên hạ bản đồ; Quan chế* (A.334/10). Ngoài ra còn thấy chép cả một số tác phẩm của Lê Thánh Tông như bài *Lam Sơn lương thủy phú*, bài văn tế Nôm *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*. Theo đánh giá của Bùi Duy Tân: “*Thiên Nam dư hạ tập* là bộ từng thư hội điển quy mô bậc nhất thời Trung đại. Sự xuất hiện của bộ sách thể hiện ý thức xây dựng điển chương chế độ cho một đất nước có văn hiến của Lê Thánh Tông và các văn thần thời Hồng Đức.”⁽¹⁴⁾

Ngoài ra, những năm thuộc niên hiệu Hồng Đức đời Lê Thánh Tông còn biên soạn và ban hành hai bộ sách khác là *Lê triều quan chế* 黎朝官制 (6 quyển, ghi chế độ quan chức triều Lê, gồm quan tước, phẩm trật, thể lệ tuyển bổ, phong tặng, tập ẩm v.v...) và *Sĩ hoạn châm quy* (đã mất?). Ba bộ sách về hệ thống luật pháp, điển chế trên có lẽ ít nhiều tiếp thu bộ *Hình thư* (6 quyển) do Nguyễn Trãi san định vào năm Đại Bảo triều Lê Thái Tông (1440-1442). Và cả bốn bộ này lại là cơ sở cho các sách hình luật được biên soạn các đời vua sau đó như *Trị bình bảo phạm* (1 quyển, 50 điều) đời vua Lê Tương Dực (1509-1516), *Quốc triều điều luật* (6 quyển) năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769), *Khâm tụng điều lệ* (2 quyển) năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777), *Quốc triều thiện chính tập* (7 quyển ?), *Thiện chính tục tập* (8 quyển) chép chính lệnh từ sau đời Trung hưng đến năm Cảnh Hưng thứ 20 (1759).

Tập bản đồ thời Hồng Đức còn lại có *Hồng Đức bản đồ* 洪德版圖, *An Nam quốc Trung Đô tịnh thập tam thừa tuyên hình thế đồ thư* 安南國中郡並十三承宣形勢圖書, *An Nam địa dư chí* 安南地輿志, *Thiên hạ bản đồ* 天下本圖, *Toản tập Thiên Nam lộ đồ thư* 纂集天南路圖書 vẽ năm Hồng Đức 21 (1490),... gồm bản đồ toàn quốc, bản đồ Trung Đô (Thăng Long) và 13 bản đồ thuộc 13 thừa tuyên (Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang, Thuận Hóa, Quảng Nam), trong đó có ghi rõ 49 châu, 181 huyện, 53 phủ, các núi, sông, thành trì, đường sông, đường bộ, đường biển. Trong số 49 bản đồ, có 14 bản đồ đời Lê,⁽¹⁵⁾ trong đó phần đa đều tiếp thu từ bản đồ được vẽ vào thời Hồng Đức. Nhóm thứ nhất gồm các bản đồ hình thế, dùng cho việc quản lý hành chính hoặc học tập, như *Bản quốc dư đồ*, *Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ*... Ở loại bản đồ này, người vẽ thường quan tâm đến các chi tiết như cương vực, ranh giới các tỉnh, phủ, huyện, sông, biển, núi, thành trì, nơi đô hội...

Cuốn *Hồng Đức niên lệ thể thức* 洪德年例體式 là sách ghi thể thức các loại giấy tờ trình báo, cung khai, khám nghiệm, chúc thư, văn khế... và một số điều luật về bộ và hình thời Hồng Đức. Cuốn *Hồng Đức thiện chính* 洪德善政 ghi 76 điều luật của đời Hồng Đức về ruộng đất, nông tang, hôn nhân, chia gia tài, chúc thư, văn tự v.v... Cuốn *Quốc triều Hồng Đức niên gian thư*

cung thể thức 國朝洪德年間諸供體式 ghi thể thức lấy cung, làm giấy tờ, khám nghiệm và các điều luật về hình, về hộ dưới thời Hồng Đức (1470-1479) như cách xử phạt việc đánh người bị thương tích, việc người bị đánh chết sau 18 ngày, việc tranh chấp ruộng đất, việc xử vợ chồng không có con...

Ngoài các thư tịch cổ nêu trên, triều Lê Thánh Tông cũng để lại số lượng lớn các di sản văn khắc, trong đó đáng kể đến các bia đề danh tiến sĩ tại Văn Miếu, Hà Nội, các văn bản thơ ma nhai, biển gỗ được in khắc ở nhiều nơi như Hòa Bình, Hải Dương, Lai Châu, Hà Tây, Quảng Ninh... Các sắc phong cổ thời này cũng được ghi chép tản mát trong nhiều thần tích, thư tịch địa bạ, cổ chỉ, xã chí khác, và đến nay chưa có ai thực hiện việc sưu tầm thống kê toàn bộ.

2.3. Người củng cố ngôn ngữ văn tự và văn chương dân tộc

2.3.1. Về văn tự

Từ thời Lý-Trần cho đến thời Lê Thánh Tông, Đại Việt sở dĩ đã được coi là nước văn hiến bởi lẽ các triều đại này đã thực hiện những chính sách ngôn ngữ văn tự phù hợp với bối cảnh lịch sử của đất nước và tình hình văn hóa của khu vực.

Đến triều Lê Thánh Tông, Đại Việt vẫn sử dụng chính sách song ngữ (tiếng Hán và tiếng Việt) và tam văn tự (chữ Hán, chữ Sanscrit và chữ Nôm). Tuy nhiên, có sự phân chia khả năng hành chức cho từng ngôn ngữ và các hệ thống chữ viết. Tiếng Hán (chữ Hán) được coi là ngôn ngữ của nhà nước, ngôn ngữ quan phương dùng cho việc quản lý hành chính (công văn giấy tờ), ngoại giao với khu vực, ghi chép lịch sử, văn học, tôn giáo và khoa cử. Tiếng Việt và chữ Nôm được coi là tiếng bản ngữ và văn tự bản sắc, dùng để giao tiếp thường nhật (kể cả khi thiết triều?).⁽¹⁶⁾ Đây đồng thời là công cụ giao tiếp giữa triều đình với các cấp quản lý phía dưới và với dân chúng. Và quan trọng nhất, nó là công cụ giao tiếp chính thức của toàn bộ cộng đồng cư dân Việt.

Tuy nhiên, xét ở khía cạnh kiến tạo văn hiến, Lê Thánh Tông có đóng góp lịch sử nhất định ở phương diện này. **Ông là vị hoàng đế đầu tiên trong lịch sử, đưa chữ Nôm và ngôn ngữ bản địa (tiếng Việt) vào sáng tác thơ ca cung đình.** Tập thơ Nôm lớn nhất thế kỷ XV là *Hồng Đức quốc âm thi tập* (HDQATT) có thể coi là một kho tàng về ngôn ngữ tiếng Việt cổ thế kỷ này. Tập thơ là những sáng tác thơ Đường luật của Lê Thánh Tông và triều thần với nội dung khá phong phú, gồm 328 bài với độ dài văn bản là 18.368 lượt chữ (so với *Quốc âm thi tập* (QATT) của Nguyễn Trãi có 254 bài với độ dài văn bản là 14.224 lượt chữ).

2.3.2. Cải cách ngôn ngữ dân tộc

Điều đáng nói hơn nữa là Lê Thánh Tông và các triều thần thi nhân của mình đã tiến hành thành công một cuộc cải cách về ngôn ngữ thơ ca thế kỷ XV. Nhiều người vẫn coi QATT của Nguyễn Trãi là một đỉnh cao không thể vượt qua. Từ định kiến đó, một số ý kiến coi HDQATT là một sự “giậm

chân tại chỗ” hay là “vết kéo dài” của ngôn ngữ thơ Nôm Nguyễn Trãi đầu thế kỷ XV. Chúng tôi cho rằng, quan niệm như vậy xuất phát từ mục đích nghiên cứu của giai đoạn đó: đề cao tuyệt đối thơ Nguyễn Trãi để làm nổi bật tính nhân dân, tính dân tộc của tác phẩm, hạ thấp thơ văn cung đình của triều thần vua tôi Lê Thánh Tông để phê phán những tệ lậu của chế độ phong kiến.

Thực tế, Lê Thánh Tông đã tạo ra một đỉnh cao khác về ngôn ngữ nghệ thuật vào thế kỷ XV. Đỉnh cao này đã được ông chuẩn bị một cách bài bản và học thuật.⁽¹⁷⁾ Trong *HĐQATT* hàng loạt các thủ pháp tu từ mới đã được thiết lập.

*Lần đầu tiên, lối **ngôn ngữ thơ cảm giác** được hiện thực hóa bằng cách sử dụng các từ láy thuần Việt. Các từ láy tập trung với mật độ dày đặc, để tạo nên những hiệu ứng đa chiều từ tất cả các giác quan:*

***Rõ rõ** cửa vàng ngày **Thuán rạn**
Lầu lầu phiến ngọc lịch **Nghiêu phân**
Cao vồi vồi ngói hoàng cực
Khấp lang lang phúc thứ dân*
 (Nguyên đán)

Cũng lần đầu tiên các từ láy đi đôi với lối điệp từ để tạo sóng âm:

***Mặt lầu lầu**, vóc **thỏ thanh thanh**
Tròn tròn, **méo méo** in **đòi thuở**
Xuống xuống, **lên lên** suốt **mấy canh**
Tháng tháng liếc qua, **lầu đỏ đỏ**
Đêm đêm liền tới, **trường xanh xanh***
 (Vịnh trăng)

Theo thống kê của Vương Lộc, số lượng từ láy trong *HĐQATT* lên đến 375 đơn vị,⁽¹⁸⁾ ví dụ như: *chạnh chạnh*, *cạy cạy*, *chấp chảnh*, *chăm chăm*, *êu ếu*, *dặng dặng*, *kênh kênh*, *lam am*, *lom om*, *năm năm*, *nghe ngái*, *tha la*, *xun xoăn*, *lồm thồm*,.... Kỹ thuật này sau đó đã trở thành một thủ pháp quen thuộc rất hay được các chúa Trịnh sử dụng trong các tập thơ *Nôm Ngự đề thiên hòa doanh bách vịnh*, *Lê triều ngự chế quốc âm thi*, *Kiên nguyên ngự chế thi tập*. *Truyện Kiều* cũng không ít lần sử dụng biện pháp tu từ học này, ví dụ như: *trông vời bọt lệ phân tay*, *góc trời thăm thẳm*, *ngày ngày dăm dăm*...

Lê Thánh Tông cũng là người đầu tiên đưa ngôn ngữ dân gian vào hoạt động sáng tạo nghệ thuật cung đình. Thực ra, dùng các ngữ liệu của văn học dân gian vào việc sáng tác thơ Đường luật đã bắt đầu thấy từ Nguyễn Trãi. Nhưng thơ Nguyễn Trãi là thơ ở ẩn; dân dã cũng là có lý do khách quan và chủ quan riêng của nó. Còn thơ trong *HĐQATT* thì cái dân dã ấy, cái dân gian ấy lại bắt nguồn từ ý định nghệ thuật chủ quan. Đáng nói hơn, đó là nhận thức của một vị vua “sùng Nho chuộng chữ” như Lê Thánh Tông. Nhận thức ấy của ông đã truyền sang cho cả các Nho thần tài hoa của mình, ví dụ

những câu như: *mướp đấng khen ai đối mặt cửa, hay chó chơi trống bỏi trẻ xem khinh*, hay *Kìa ai vẽ rắn sự còn gương*.

Không những thế, Lê Thánh Tông và các hiền thần của mình còn ý thức một cách sâu sắc về việc tận dụng từ vựng thuần Việt và hạn chế một cách tối đa các từ Hán Việt trong thơ của mình. Theo thống kê của Bùi Duy Tân, từ thuần Việt trong *HDQATT* chiếm hơn 70% (khoảng 2.400 từ), từ Hán Việt chiếm 30% (khoảng 1.000 từ).⁽¹⁹⁾ Số liệu này càng có ý nghĩa khi chúng ta biết trong tiếng Việt hiện đại, từ vựng gốc Hán chiếm từ 70% đến 80%. Ví dụ:

*Sông trắng lạt vẻ sao thưa,
Gác cũ, rêu đầy, lớp dấu thơ.
Mưa tạnh, hoa sầu, chiều lạt mặt,
Xuân về, én thắm, tiếng u ơ.
Đêm tàn, ruột thắt, hồn xơ xác.
Gối chiếc, châu đầm, giấc ngắn ngơ.
Lá thắm, thơ bài, mong bắt chước,
Nước xuôi, thơ ngược, biết bao giờ...?*

(*Hoài viễn*, bài 16)

Bài thơ không có một từ Hán Việt song tiết nào, chỉ có 12 từ Hán đã gia nhập khá sâu vào tiếng Việt như: *hoa, xuân, tạnh, chiếc, sầu, châu, hồn, mong, thắm, én, gác, thơ*. Về mặt phong cách học, đây rõ ràng là một kỹ pháp khác hẳn so với đời sau, như trường hợp thơ Bà Huyện Thanh Quan với lối thơ dài các mà xa xăm kiểu “*lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*”. Lần đầu tiên, kỹ xảo âm thanh được sử dụng như một phương pháp tạo nghĩa, tạo cảm giác. Cũng là lần đầu tiên, một tác giả viết tiếng Việt đã “hình dung khởi điểm về điều rằng tổ chức âm thanh là có nghĩa”⁽²⁰⁾ và ý thức về “những lặp lại về nhịp điệu”.⁽²¹⁾ Các kỹ thuật này tân kỳ đến mức, nói như Vương Lộc, “nếu lấy ra khỏi tập thơ, khó có thể nghĩ rằng nó đã được viết ra cách đây năm thế kỷ”.⁽²²⁾ Đến đây, người viết đột nhiên nhớ đến những câu kiểu như Thơ mới của Phạm Thái: “*Buồn đốt lò vàng hương nhạt khói, sầu nâng chén ngọc rượu không hơi*” (Thơ tế Trương Quỳnh Như). Nhưng cái ấn tượng về cách chơi chữ “nước xuôi > < thơ ngược” quả cũng khiến người đọc giật mình.

Lần đầu tiên, thơ Nôm Việt xuất hiện lối tư duy ngôn ngữ nghệ thuật theo hệ hình. Nhà thơ đã tổ chức bài thơ bằng cách thiết lập các phương trình đồng đẳng, để tạo nên những biểu tượng thơ đa chiều.⁽²³⁾

*Chín vạc đặt yên bằng núi
Ai rằng sự chẳng đến muôn dân
(Ông đầu rau)*

Ba ông đầu rau (một vật rất đối dân gian) là đồ dùng để đặt nồi nấu nướng. Từ đó, Lê Thánh Tông đã đặt ra các hệ phương trình bất ngờ:

Ông đầu rau (dùng để đặt nồi) = ba chân vạc (của đỉnh, vạc)

Muôn dân (nhờ đó mà nấu nướng) = trăm họ được nhờ

Mặt khác, tác giả cũng đã sử dụng lại một hệ phương trình biểu tượng song trùng khác trong truyền thống mỹ học của Nho gia:

Chín vạc = biểu tượng truyền quốc = tượng trưng cho giang sơn đất nước

Nấu canh (trong vạc) = điều canh = chăn dân, vỗ trị quốc gia

Và phương trình bất ngờ nhất, thú vị nhất là:

Ông đầu rau = người ở dưới không phò bách tính và xã tắc = Thừa tướng.

Nói như Nguyễn Phan Cảnh, thì Lê Thánh Tông ở đây đã thực hiện thao tác cơ bản nhất của hoạt động sáng tạo nghệ thuật: “tùy theo nội dung của tiêu chí lựa chọn để lập phương trình”.⁽²⁴⁾ Theo chúng tôi, đây là một trong những kỹ xảo thơ phức tạp nhất trong kho tàng văn học cổ của dân tộc. Biểu tượng ông đầu rau có lẽ cũng là hình tượng thơ độc đáo trong lịch sử mỹ học Nho giáo. Điều đáng nói hơn nữa là lối tư duy ngôn ngữ này đã được Lê Thánh Tông sử dụng một cách triệt để, từ đó ông sáng tạo ra một thể loại mới. Đó là lối thơ vịnh vật - khẩu khí với hàng loạt các hệ hình như: thăng bù nhìn - tướng soái, con cóc - ông vua, quả dưa - hiền thần, đám khoai - gia tộc...

Có thể nói, những đóng góp trên của Lê Thánh Tông về mặt ngôn ngữ dân tộc, cụ thể là ngôn ngữ nghệ thuật là không thể phủ nhận. Không những thế, những đóng góp ấy còn thể hiện ở một số mặt khác về mảng Hán văn Việt Nam trung đại, như bài viết sẽ bàn dưới đây.

2.3.3. Thiết lập khuynh hướng văn học Nho gia quan phương

Văn học Nho gia đã bắt đầu khởi phát từ các triều đại trước đó, và rõ nét nhất là trong thơ của một số tác gia cuối đời Trần. Thế nhưng thơ Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh có hơi hướng xuất thế của người đi ở ẩn. Phải đến Lê Thánh Tông, xu hướng văn học Nho gia theo dòng chính thống mới thực sự xuất hiện, bởi cũng lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, vị Tao đàn nguyên soái lại chính là một Hoàng đế thánh vương. Văn chương là một nhu cầu của đạo đức. Nghệ thuật là một cách để giáo hóa. Làm thơ là một hành vi chính trị. Nhà thơ Hoàng đế cũng là Nguyên soái của Tao đàn mà “các hội viên” không ai khác chính là đám Nho thần tài năng. Mục đích của thơ ca là hướng đến một trạng thái bình hòa của ổn định chính trị theo mẫu hình Đường Nghiêu, Ngu Thuấn. Vua tôi cùng xướng họa để làm một cuộc hòa tấu bất tận về một nền đức trị lý tưởng. Niềm cảm hứng thơ ca đồng nhất với cảm hứng đạo đức. Đạo đức - thơ ca cùng vận hành với nhịp vận hành của vũ trụ và thời đại. Nói như John K. Whitmore, “giai đoạn này đã tạo ra nét riêng cho ba thập kỷ tiếp theo: vua ham văn chương, các nhà Nho trẻ tài giỏi; thơ ca và đạo Khổng.”⁽²⁵⁾

Cái cộng cảm ấy là một thứ tình cảm đạo đức mà thời nay khó có thể tưởng tượng được. Niềm vui ngây ngất trong *Quỳnh uyển cửu ca* không hẳn

là vì hai năm được mùa liên tiếp, mà bởi bản chất của hiện tượng: mùa màng bội thu là một phong vũ biểu “lấy vũ trụ để xác định chuẩn mực đạo đức.”⁽²⁶⁾ Cho nên, Hồng Đức (đức cực lớn) - niên hiệu thứ hai ông dùng cho thời đại cai trị của mình, chính là một biểu hiện về bản chất của thể chế Nho giáo thời bấy giờ. Trong bài *Quân minh thần lương*, ông viết dâng lên Thái Tổ Cao Hoàng Đế rằng:

孝孫洪德承丕緒,
八百姬周樂治平.

*Hiếu tôn hồng đức thừa phi tự,
Bát bách Cơ Chu lạc trị bình.*

(Cháu hiếu hồng đức nối cơ đồ lớn,
Sẽ vui với cảnh trị bình như tám trăm năm nhà Chu)

Thực chất, Lê Thánh Tông muốn nói rằng ông đang được thừa hưởng cái đức lớn của tổ tông để lại (đức ăm). Hành động “tự tu, tự tỉnh” của cá nhân được chuyển đổi thành “đạo đức tông tộc.” Công lao cá nhân khởi nguồn từ công nghiệp của tổ tiên.

Hơn thế nữa, “thiên đức” đã nhất thể hóa với “tổ tông chi đức”, để trở thành một thực thể siêu hình tối thượng đang hiện thực hóa qua hành động “thay trời hành đạo” của bậc thiên tử. Cho nên, Thân Nhân Trung có lần mới họa lại rằng:

格天帝德妙全能
協應休徵百穀登

*Cách thiên đế đức diệu toàn năng
Hiệp ứng hưu trưng bách cốc đăng*

(Tiếp được với trời, đức của nhà vua mới diệu kỳ toàn năng
Phúc lành ứng hợp, tỏ rõ ra ở việc mùa màng bội thu)

Trời cảm ứng với đức của người cầm quyền sẽ tạo ra những điềm lành (hưu trưng). Nhà vua là người “thông linh” bằng những nghi lễ cúng tế thần, đó là các nghi lễ “báo cáo đạo đức” chứ không phải là “báo cáo chính trị”. Lần đầu tiên trong lịch sử Đại Việt, thơ ca - đạo đức - chính trị hòa làm một. Cảm hứng nghệ thuật - xúc cảm đạo đức thiêng liêng và ý thức trách nhiệm chính trị đã nhất thể hóa một cách tuyệt đối

Lê Thánh Tông đã gây dựng nên cả một triều đại thi ca. Các Nho thần văn sĩ trẻ trong triều đều do chính tay ông tuyển chọn. Vua cùng các hoàng tử và các quan trong Hàn Lâm Viện và Đông Các nhiều lần xướng họa. Con số các tác giả trong triều của ông còn lại tác phẩm đến nay cỡ khoảng 70 người, số lượng nhiều hơn hẳn các văn thần trong Tao đàn nhị thập bát tú. Lần đầu tiên trong lịch sử, vua tôi đã có sự cộng cảm và tiến hành các sáng tác tập thể.

Trong bài tựa *Quỳnh uyển cửu ca* (năm 1494), chính nhà vua đã viết: “Ta nhân lúc muôn việc được rồi, nửa ngày được nhàn, thường xem các sách, vui thích lục nghệ, mọi sự huyền ảo lắng xuống, một ngọn đèn sáng thom

tho, thị dục ít, tinh thần trong sáng, ở yên hững cao, mới phấn khởi nghĩ đến khuôn phép lớn của thánh đế minh vương, lòng cẩn thận của trung thần lương bật. Gọi chàng “giấy”, họ “bút”, thượng khách “mực”, trọng thần “nghiên đá”, bảo đi bảo lại rằng: chân tình ta phát triển ra, có anh khí dào dạt, thành cách ngôn hay. Các người có thể ghi chép giúp ta được không?” Đây có thể coi là những lời tự sự chân thành hay một nét chân dung tự họa của ông ở cạnh khía này.

2.3.4. Sáng tạo thể tài thơ Nôm vịnh sử dân tộc

Đây cũng là một đóng góp nữa về mặt văn chương của Lê Thánh Tông. Vịnh sử là một thể thơ chức năng của Nho giáo nhằm nêu lên những bài học của tiền nhân và khuyến giới cho người hành đạo, học hỏi quá khứ để áp dụng cho thực tiễn hiện tại. Từ trước Lê Thánh Tông, thơ vịnh sử chỉ nằm gọn trong giới hạn của thơ chữ Hán. Tập thơ *Cổ tâm bách vịnh* của Lê Thánh Tông - tập thơ vịnh Bắc sử cũng nằm trong lối đi cũ như vậy. Nhưng không chỉ dừng lại ở đó, Lê Thánh Tông cùng quần thần đã tạo nên một bước phát triển mới. Cái mới và cũng là đóng góp của Lê Thánh Tông đối với văn học và văn hiến Đại Việt được thể hiện ở hai mặt: 1) Đưa thể tài vịnh sử vào việc sáng tác thơ Nôm; 2) Chú trọng vịnh các nhân vật lịch sử của Đại Việt. Đúng như Bùi Duy Tân đã phát hiện “chỉ đến thời Lê Thánh Tông mới xuất hiện lối thơ vịnh Nam sử và viết bằng chữ Nôm. Lê Thánh Tông là người đầu tiên dùng chữ Nôm vịnh nhân vật lịch sử dân tộc, mở đường cho sự xuất hiện một lối thơ rất độc đáo và rất phong phú về cảm hứng dân tộc, cảm hứng nhân văn trong văn học trung đại Việt Nam”.⁽²⁷⁾ Đây có thể coi là sự dung hội hợp lý giữa quan niệm thẩm mỹ Nho gia với mục đích phát triển của dân tộc. Bài học lịch sử và bài học đạo đức không gì hùng hồn hơn, thiết thực hơn bằng cách chiêm nghiệm qua chính các nhân vật lịch sử của đất nước mình.

Như trên đã nói, chức năng của thơ vịnh sử là nêu lên những bài học theo tiêu chuẩn của Nho gia. Đó có thể là bài học về khí tiết, về đạo đức, về phẩm hạnh, về tài năng, về sự nghiệp trị bình. Thơ Nôm Lê Thánh Tông còn có đóng góp nữa, đó là “thể hiện cảm hứng lịch sử qua việc đề cao *nhân cách văn hóa* của danh nhân đất Việt.”⁽²⁸⁾ Hơn thế nữa, ông còn vịnh cả... bề tôi của mình. Đây cũng là hiện tượng ít thấy trong lịch sử Nho giáo cũng như văn học dân tộc. Bài vịnh về trạng nguyên Nguyễn Trực có thể coi là “một kiểu vinh danh rất mới” của ông:

*Nổi dòng thi lễ nhà truyền bá
Tranh giải khôi nguyên bằng chói vàng*

Còn đối với trạng nguyên Lương Thế Vinh, ông đã có những câu thơ “huyền thoại hóa” vị hiền thần của mình:

*Chiếu thư Thượng đế xuống đêm qua
Gióng khách tiên đàn kíp tới nhà
Cầm tú mấy hàng về động ngọc
Thánh hiền ba chén ước hồn hoa*

*Khí thiêng đã lại thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền để quốc gia
Khuất ngón tay than tài cái thế
Lấy ai làm trạng nước Nam ta*

Có thể nói, ở khía cạnh văn học sử, Lê Thánh Tông đã mở rộng nguyên mẫu của thể tài thơ vịnh sử. Ở khía cạnh ngôn ngữ, ông đã mở rộng biên độ chức năng của thơ Nôm, hơn nữa là của tiếng Việt. Thơ Nôm Lê Thánh Tông là “sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố Nho giáo tích cực và tinh thần dân tộc tự chủ về mặt văn hóa”.⁽²⁹⁾ Đó là những đóng góp không thể phủ nhận được.

2.3.5. Thơ Nôm đề vịnh phong cảnh Đại Việt

Đầu thế kỷ XV, thơ Nôm Nguyễn Trãi chủ yếu là lối thơ trữ tình, với những biểu trưng ước lệ của Nho giáo, với trúc quân tử, tùng đồng lương, mai ẩn dật, lan giấu hương. Lê Thánh Tông là người đã “giải truyền thống” lối diễn đạt ấy bằng cách đưa những vấn đề của bản địa vào thơ. Thơ ông tràn ngập các địa danh của đất nước Đại Việt. Không những thế ông tỏ ra có một ý thức rõ rệt về vấn đề cương vực địa lý, về “Nam quốc”, “Nam thiên”. Có thể nói như Yves Lacoste, đằng sau những bài thơ vịnh phong cảnh là cả “một tâm vóc lịch sử”.⁽³⁰⁾

Kinh lịch khắp các nơi trên lãnh thổ của mình, Thiên Nam động chủ là người có nhiều cảm xúc hơn cả, và có nhiều ý thức về lãnh thổ quốc gia hơn ai hết. Kia sông Bạch Đằng, nọ núi Song Ngư, đó cửa Thần Phù, nữa chùa Trấn Quốc. Nhìn ngắm giang sơn, nhà thơ vẫn đọc trong đó những bài học lịch sử và niềm tự hào về chiến công hiển hách của cha ông:

*Leo lên doanh xanh nước tựa đầu
Trăm ngòi ngàn lạch chảy về châu
Rửa không thấy thấy thẳm Ngô đại
Địa mọi lằng lằng khách Việt hầu
Nọ đỉnh Thái Sơn rạn rạn đỏ
Nào hồn Ô Mã lạc loài đâu
Bốn phương phẳng lặng kinh bằng thóc
Thông thả dầu ta bữa lưới câu*
(Bạch Đằng Giang)

Đôi câu thơ kết của bài thơ là một cái lạ. Tự hào về đất nước với tư cách là vị quân chủ mà không chút kiêu căng, cái tư thế thanh thản buông câu trên dòng sông chiến địa có phần nào mang dáng dấp của một thi nhân minh triết.

2.3.6. Thơ Nôm khẩu khí

Như trên đã đề cập đến thơ Nôm khẩu khí từ góc độ của ngôn ngữ hệ hình. Ở đây, chúng ta còn thấy loại thơ này còn là một đóng góp của Lê Thánh Tông về mặt giọng thơ. Giọng thơ là điều hiếm thấy trong bối cảnh

văn hóa trung đại, khi quan niệm mỹ học thời này là việc “giả giọng truyền thống” với các định hướng sáng tác là “nghĩ cổ, tập cổ, hoài cổ”. Loại thơ này hầu che lấp con người cá nhân của chủ thể sáng tạo. Thế nhưng, giọng thơ của Lê Thánh Tông nổi lên như một hiện tượng độc đặc, đến mức nó là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt nhà thơ này với các tác giả khác trong tập *HDQẮTT*, đó là chất giọng đế vương, mà trước đến nay người ta vẫn thường định danh bằng cụm từ “thơ khẩu khí”.⁽³¹⁾

Thơ khẩu khí của Lê Thánh Tông lấy những vật tầm thường, nhỏ mọn làm đối tượng chính, từ những đồ gia dụng như bếp, cái rế, quạt, ấm đất, bùi nhìn cho đến những con vật bình thường như gà, chó, kiến, cóc, rận, muỗi... Thấp thoáng sau những ẩn dụ là chất hóm hỉnh, hài hước, vừa thông minh dí dỏm nhưng cũng hết sức ý vị. Những vật bình dị thế kia nhưng khi qua ngòi bút của ông bỗng biến thành những nhân vật có tài ích đối với triều đình, xã tắc.

2.3.7. Mở đường truyện thơ Nôm Đường luật

Truyện thơ Nôm là một sản phẩm độc đáo của văn hóa Việt Nam. Trước nay, phần đa công chúng chỉ biết đến các tác phẩm truyện thơ Nôm viết theo thể lục bát hay song thất lục bát được sáng tác khá muộn, quãng từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Thế nhưng trong *HDQẮTT* có đến hai truyện thơ Nôm viết theo thể thơ Đường luật. Cấu trúc của mỗi truyện gồm nhiều bài thơ ghép lại với nhau theo trình tự tuyến tính thời gian của chuyện kể. Chuyện thứ nhất là *Lưu Nguyễn gặp tiên* với các tình tiết: hai chàng vào núi, gặp tiên nữ, tống biệt, và quay lại núi cũ tìm người tiên. Chuyện thứ hai là chuyện *Chiêu Quân cống Hồ* (gồm 49 bài thơ Nôm Đường luật) với các tình tiết: nhà vua lên ngôi, xã tắc thái bình, vua cầu tôi hiền, vua kén cung nữ, Chiêu Quân nhập cung, Chiêu Quân được sủng ái, Chiêu Quân bị thất sủng, Chúa Hung Nô cầu hôn, Chiêu Quân bị cống sang Hồ, Chiêu Quân từ biệt vua và song thân, Chiêu Quân ở đất khách, oán trách quân vương, và tự tử. Về cấu trúc vĩ mô thì cả hai đều là các câu chuyện có mở đầu và kết thúc trọn vẹn. Tuy nhiên, mỗi một khúc đoạn được thể hiện bằng một bài thơ Đường luật đồng thời cũng là một bài thơ độc lập, mang tính trữ tình. Vì vậy, đặc điểm lớn nhất của chúng là tính trữ tình - tự sự. Tự sự là cái cơ để tác giả thể hiện cái tình cảm của mình vào đó. Hơn hết lối kể chuyện với nhân vật thứ ba - người kể, đã khiến cho tác phẩm giàu sức cuốn hút hơn. Đây có thể coi là một sáng tạo nữa của *HDQẮTT*.

Tạm thời, có thể đi đến nhận định rằng đây là hai truyện thơ Nôm Đường luật sớm nhất trong lịch sử⁽³²⁾ mà đến nay còn lưu giữ được.⁽³³⁾ Dù rằng, đó có thể là sáng tác tập thể chứ không phải của Lê Thánh Tông. Đây là những sự kiện có ý nghĩa sâu sắc, rằng: 1) Truyện thơ Nôm Đường luật là lối truyện thơ cổ xuất hiện trước, và có thể là tiền thân của các truyện thơ Nôm lục bát ở các thế kỷ sau. 2) Truyện thơ Nôm là sản phẩm của các Nho sĩ bác học, xuất phát từ cung đình.⁽³⁴⁾

2.3.8. Lê Thánh Tông với văn Nôm biên ngẫu

Thập giới cô hồn quốc ngữ văn là bài văn tế Nôm được chép trong bộ *Thiên Nam dư hạ tập* do chính Lê Thánh Tông và các triều thần biên soạn. Tác phẩm gồm mười một đoạn, đoạn mở đầu và mười đoạn răn mười loại cô hồn: thiên tăng, đạo sĩ, quan liêu, Nho sĩ, thầy thiên văn địa lý, lương y, tướng quân, hoa nương, thương cổ (lái buôn), đảng tử (kẻ lang thang). Tác phẩm viết theo lối văn biên ngẫu. Mười đoạn sau đều kết thúc bằng một bài kệ theo thể thất ngôn bát cú, đôi chỗ pha lục ngôn. Toàn bài văn tế xấp xỉ bốn trăm câu văn, câu thơ. Cùng với bài thệ văn của Lê Lợi, đây có thể coi là hai áng văn Nôm cổ còn lại của thế kỷ XV.

Văn tế là thể loại giao thoa giữa Phật giáo với quan niệm tín ngưỡng của người Việt. Văn tế cô hồn có xuất phát từ văn hóa Phật giáo. Bùi Duy Tân cho rằng bài này đã dựa vào khoa *Mông sơn thí thực* - một loại văn “thỉnh âm hồn” thường dùng trong tết Trung nguyên, dùng để cúng các cô hồn.⁽³⁵⁾ Dân gian có câu: *tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân*. Một số nhà nghiên cứu coi đây chỉ là một bài văn để giáo huấn theo tư tưởng chính thống chứ không phải là mục đích nhân đạo theo tinh thần từ bi bác ái của Phật giáo. Song, chúng tôi cho rằng không hẳn như vậy. Đây có lẽ là bài văn tế được soạn ra nhân dịp tiết Trung nguyên để tuyên đọc trong một đại lễ cúng cô hồn của triều đình. Điều này chứng tỏ rằng, Lê Thánh Tông chỉ bài Phật trên phương diện mô hình nhà nước và quản lý xã hội. Tức là ngay ở thời kỳ thịnh trị nhất của Nho gia - thời được coi “độc tôn Nho thuật”, Phật giáo vẫn tồn tại với những chức năng cứu rỗi tâm linh ngay trong tầng lớp phía trên của xã hội. Nhập triều vẫn là Nho. Nhưng trong các mối quan hệ khác, các tôn giáo “khác mối” (dị đoan) vẫn hành chức như thường. Điều này có thể thấy rõ qua những ghi chép về Lê Thánh Tông qua *Đại Việt sử ký toàn thư*, ông cũng từng có quan hệ với giới tăng lữ và đạo lưu và viết khá nhiều thơ văn cầu đảo.

Tuy nhiên, điểm đặc biệt đáng nói đến của bài văn tế chính là hơi hướng Nho giáo của nó. Người chủ đàn tế chính là đương kim hoàng thượng. Cúng cô hồn là cúng xá tội vong linh. Nhưng các vong linh ấy vẫn là bề tôi, là thần dân của ông. Cho nên, bài văn tế ngoài chức năng cứu rỗi siêu thoát, còn mang tính chất giáo giới, khuyến trừng. Lê Thánh Tông đã mượn lời răn cô hồn để giáo huấn người sống,⁽³⁶⁾ mượn Phật lễ để nói về lễ nhà Nho:

Mừng hội công danh;

Đua tài văn võ.

Chĩnh chén áo dài đai rộng;

Nghênh ngang đòng cả mác dài...

Vào thì làm ruộng làm cột, khỏe chống miếu đường;

Ra thì nên ải nên thành, bền che phiên trấn...

(Giới quan liêu)

Qua bài văn, tác giả đã phần nào phác ra được những hiện thực của xã hội thế kỷ XV. Đó là “sứ điệp văn nghệ lời Việt” (chữ của Thanh Lãng).⁽³⁷⁾

Bài *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* là áng văn tế cổ nhất, là đóng góp nữa của Lê Thánh Tông về mặt thể loại.⁽³⁸⁾

2.3.9. *Thánh Tông di thảo - tập truyện truyền kỳ đầu tiên của văn học trung đại*

Thánh Tông di thảo là tập truyện do Lê Thánh Tông sáng tác, được người đời sau tập hợp và chép lại. Cuối mỗi truyện đều có lời bàn của Sơn Nam Thúc. Tập truyện này gồm có mười chín truyện ngắn và một truyện phụ lục. Tập truyện này lấy những dữ kiện lịch sử xã hội thời chống Minh và thời Lê Thánh Tông, ngoài ra còn tiếp thu những truyện dân gian. Về mặt loại hình, thì tập truyện bao gồm các thể loại truyện kỳ, truyện kỳ ảo, truyện ngụ ngôn và tạp ký. Tập truyện này được đánh giá là “bước tiến rõ rệt của văn tự sự truyện ký từ chỗ nặng về ghi chép sự tích cũ đến chỗ hư cấu, phóng tác những truyện mới.”⁽³⁹⁾

Văn xuôi trung đại Việt Nam trước *Thánh Tông di thảo* có ba tác phẩm. *Việt điện u linh* là tập thần tích với bút pháp thần thoại. *Thiên uyển tập anh* chỉ là những ký chép về hành trạng các thiên sư, phả hệ các dòng thiền, có thể coi đây là tác phẩm thiên phả, ít nhiều có tính chất văn học. Tác phẩm thứ ba là *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh thì đơn thuần là sưu tập truyện dân gian. *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* là hai tác phẩm thuộc thể loại chí quái. Phải đến *Thánh Tông di thảo* mới có những “bước đột khởi của thể loại”⁽⁴⁰⁾ (chữ của Vũ Thanh).

Thoát khỏi folklore và sử ký, *Thánh Tông di thảo* lần đầu tiên chạm đến ngưỡng của sự sáng tạo bằng các thủ pháp nghệ thuật. Lần đầu tiên, truyện ngắn trung đại xuất hiện nhân vật thứ ba. Đó là tác giả - người kể chuyện. Người kể chuyện tham gia vào cấu trúc của tác phẩm với tâm trạng trữ tình: “ta ở địa vị Đông cung là bậc quý, sau này lên ngôi nam diện là bậc tôn, cả thiên hạ cung phụng một người, giàu sang còn gì bằng nữa? Tại sao chỉ nửa thuyền trăng tỏ, khúc địch véo von đã làm cho ta thay đổi, coi thường mọi vị trân cam không bằng một bầu mây nước. Nỗi lòng này do từ đâu?” (*Gặp tiên ở hồ Lăng Bạc*). Và đây đó trong chuyện xuất hiện những đoạn miêu tả tâm lý nhân vật. Đây là “tiền đề cho những truyện ngắn tâm lý”⁽⁴¹⁾ của *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ vào thế kỷ XVI. Xuyên suốt toàn bộ tập truyện còn là những tình tiết hư cấu của tác giả trên cơ sở của truyền thuyết và truyện dân gian. Năng lực hư cấu của tác giả đồng thời cũng loại bỏ các thủ pháp truyền thống của văn xuôi lịch sử (sử ký). Các dữ kiện lịch sử có thật đã được tác giả “tiêu hóa” nhằm hướng đến một tác phẩm nghệ thuật thuần túy, điều này chứng tỏ truyện ngắn của Lê Thánh Tông đã “tách rời khỏi thể bất phân với sử học và triết học.”⁽⁴²⁾ Thêm nữa, tác giả cũng đã sử dụng các yếu tố kỳ ảo như là một thủ pháp kỹ thuật nhằm tạo sự lôi cuốn cho chuyện kể, nhiều tình tiết đan xen như mơ như thực, như mộng như đời.

Những chuyện kể còn được mở rộng về mặt đối tượng phản ánh. Lần đầu tiên những hạng người rất bình thường (chứ không chỉ là thần, thánh,

thiên sư...) trở thành nhân vật chính của tác phẩm. Nói như Vũ Thanh, “sự đa dạng của đề tài được phản ánh, sự xuất hiện của những màu sắc mỹ học mới mẻ, việc hướng tới bản sắc nghệ thuật của thể loại, cũng như việc quan tâm đến cuộc sống, đến con người trong một ngòi bút đã bắt đầu tạo được những nét riêng biệt quý giá đã xác định vị trí quan trọng của *Thánh Tông di thảo* trong tiến trình phát triển của truyện ngắn Việt Nam trung cổ.”⁽⁴³⁾

2.4. Mở mang giáo hóa

Như trên đã nói về các khía cạnh của sự nghiệp kiến tạo văn hiến, thì việc mở mang giáo hóa được coi là kế sách rất quan trọng cho sự phát triển bền vững của quốc gia. Lê Thánh Tông là vị vua đã kiến tạo nên một mô hình khoa cử hoàn bị, khiến cho khoa cử thời đại của ông đi đến sự hưng thịnh nhất trong lịch sử. Sự coi trọng khoa cử về bản chất là coi trọng người tài. Lê Thánh Tông là người nhận thức một cách sâu sắc về vị trí và vai trò của kẻ sĩ trong việc xây dựng thể chế theo mô hình Nho gia cũng như cho việc xây dựng một nền văn hiến của dân tộc. Tinh thần trọng học, chuộng tài ấy thể hiện một tầm nhìn chiến lược để Đại Việt phát triển về mọi mặt ở nhiều thế kỷ sau. Lê Thánh Tông đã sai Thân Nhân Trung soạn bài văn đề danh tiến sĩ của khoa thi năm Đại Bảo thứ 3 (1442) để khắc lên bia đá dựng tại Văn Miếu Quốc Tử Giám. Bài văn đã nêu lên một tư tưởng phổ quát cho mọi thời đại: “*Hiền tài quốc gia chi nguyên khí, nguyên khí thịnh tắc quốc thể cường dĩ long, nguyên khí nổi tắc quốc thể nhược dĩ ô. Thị dĩ thánh đế minh vương mạc bất dĩ dục tài thủ sĩ, bồi thực nguyên khí vì tiên vụ dã.*” 賢材國家之元氣，元氣盛則國勢強以隆，元氣餒則國勢弱以汚。是以聖帝明王莫不以育材取士培植元氣為先務也 (Hiền tài là nguyên khí của đất nước, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh và vươn cao, nguyên khí suy thì thể nước yếu mà xuống thấp. Do đó, các bậc thánh đế, minh vương không ai không lấy việc đào tạo nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, bồi đắp nguyên khí làm việc quan trọng đầu tiên). Trạng nguyên Vũ Duệ trong bài văn sách cũng có ý kiến tương tự: “nhân tài không phát triển, không lấy gì để dùng, để giữ cương thường muôn thuở, khơi dẫn nguyên khí quốc gia”. Luận điểm trên đã nêu bật mối quan hệ tất yếu giữa người hiền tài với vận mệnh quốc gia trong tiến trình phát triển của đất nước.

Lê Thánh Tông thực sự đã thực hiện một cuộc cải cách triệt để về giáo dục và khoa cử Nho học. Thứ nhất là về giáo dục. Nếu như thời Lý-Trần, giáo dục Nho học chỉ thu hẹp trong phạm vi Tứ thư Ngũ kinh, thì đến thời Lê Thánh Tông đã mở rộng thêm các sách khác như *Ngọc đường văn phạm*, *Văn hiến thông khảo*, *Văn tuyển*, *cương mục*...⁽⁴⁴⁾ Ngoài ra, ông còn cho xây dựng các kho sách công ngay tại từng phủ. Triều đình cũng thực hiện chính sách cấp học bổng cũng như lương học cho các sĩ tử khi còn đang đi học. Mỗi tháng, thượng xá sinh⁽⁴⁵⁾ được 10 quan, trung xá sinh được 9 quan, hạ xá sinh được 8 quan. Đây là điều chưa từng có trong lịch sử khoa cử Nho học. Không những thế, các sĩ tử còn được học tập trong Nhà Thái học (mà trước đó chỉ dành cho các hoàng tử). Kho Bí thư và các phòng ốc ăn ở cũng được xây dựng ngay trong khuôn viên để các sĩ tử tiện theo học. Không

những thế, triều đình Lê Thánh Tông còn có chính sách bổ dụng các loại sĩ tử trên. Bộ Lại và học quan của Quốc Tử Giám chiếu theo các chức còn khuyết mà bổ dụng theo từng cấp để khuyến khích nhân tài. Đây vừa là chính sách khuyến học lại vừa là chính sách đào tạo nhân tài bằng cách “học nhi hành”. Sử dụng ngay trong quá trình đào tạo, và ngược lại đào tạo trong khi sử dụng. Lê Thánh Tông còn xuống *Chiếu khuyến học*⁽⁴⁶⁾ và đích thân vi hành đến các học xá. Ông cũng cho đặt chức Ngũ kinh bác sĩ, mỗi người chuyên trị một kinh để dạy học trò.

Lê Thánh Tông định khoa chế thi cử một cách quy củ từ thi Hương đến thi Hội. Năm 1462, ông định ra lệ thi Hương, cứ ba năm một lần. Đây là một bộ máy tuyển chọn nhân tài từ cấp cơ sở, nhằm chọn ra những sĩ tử xuất sắc nhất từ các địa phương. Thi Hương gồm có bốn kỳ: kỳ thứ nhất thi Tứ thư Ngũ kinh (5 bài), kỳ thứ hai thi thể loại (ché, chiếu, biểu, tứ lục), kỳ thứ ba thi thơ phú (thơ Đường, phú cổ thể và Ly tao) và văn tuyển, kỳ thứ tư thi văn sách (hỏi về kinh, sử và những vấn đề thời sự về trị quốc).⁽⁴⁷⁾ Người trúng ba kỳ thi Hương được gọi là sinh đồ, trúng cả bốn kỳ được gọi là hương cống.⁽⁴⁸⁾ Trong đó, chỉ có hương cống mới được tiếp tục vào thi Hội. Trong suốt 37 năm với 12 khoa thi dưới triều Lê Thánh Tông, có khoảng 7.000 sĩ tử đỗ sinh đồ, hương cống. Đây có thể coi là lượng nhân tài đông đảo nhất trong lịch sử, gấp sáu đến bảy lần so với tổng số sĩ tử của ba triều Lý-Trần-Hồ cộng lại.⁽⁴⁹⁾

Thi Hội đời Lê Thánh Tông cũng được chuẩn quy với bốn kỳ giống như thi Hương. Tuy nhiên, cấp độ cao hơn rất nhiều. Các quan giỏi nhất, có uy tín nhất, có nhân cách nhất, giữ những chức vụ trọng yếu nhất trong triều mới được làm giám khảo. Vua đích thân ngự ở điện Kính Thiên ra đề văn sách ở kỳ tứ để hỏi về trị đạo. Đây cũng là hiện tượng đầu tiên trong lịch sử khoa cử Nho học. Về mặt thể lệ, trước đó, hễ ai đã vào đến thi Hội thì sẽ trúng cách; nhưng đến thời Lê Thánh Tông vua thân hành khảo xét nếu thấy không thực tài vẫn có thể bị xóa tên. Điều này chứng tỏ, Lê Thánh Tông rất coi trọng thực học. Từ chương thi phú kinh nghĩa suông thì vẫn không đủ, quan trọng nhất của một nhân tài là việc áp dụng lý thuyết Nho giáo vào những vấn đề thời sự của quốc gia. Tiêu chí này phần nào phù hợp với khái niệm trí thức hiện nay: trí thức phải là người “dấn thân” cho đời sống xã hội. Về bản chất, cuộc sách vấn giữa vua và sĩ tử trong thời Lê Thánh Tông là “cuộc hiến kế sách”⁽⁵⁰⁾ của những trí thức Nho học đối với những vấn đề thời sự nóng hổi của triều đình, đất nước, là một cuộc sát hạch trình độ tư duy, khả năng vận dụng học thuyết đức trị của Nho giáo vào việc giải quyết những vấn đề của thực tế xã hội. Có khi sách vấn còn là một cách để Lê Thánh Tông thử Nho sĩ về khả năng phản biện xã hội, nhất là phản biện... chính đương kim hoàng thượng. Các sĩ tử khi thực hiện đối sách có khi phải thẳng thắn bàn đến nghĩa vụ của quân vương, hay hình mẫu của ông vua lý tưởng. Như trạng nguyên Vũ Kiệt thì hình mẫu lý tưởng ấy là vị vua biết “dùng người hiền, cầu can gián, yên muôn vật, thương muôn dân, sùng Nho thuật...”⁽⁵¹⁾ ông hy vọng: “bậc thánh nhân làm việc không theo sự

sáng suốt của riêng mình mà hợp với sáng suốt của thiên hạ, không theo tiêu chí của riêng mình mà hợp chí của thiên hạ”. Hay như trạng nguyên Vũ Duệ trong bài đối sách đã viết: “ba điều Trí-Nhân-Dũng là cái đức thông suốt trong thiên hạ, ý nói bậc làm vua phải sáng tỏ điều đó để trị nước.”

Văn sách đình đối thời Lê Thánh Tông còn bàn đến nhiều vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực xã hội khác như: sửa đổi phong tục tập quán, chống tham quan ô lại, vấn đề chống thiên tai, vấn đề ngoại giao, ổn định dân cư, củng cố quốc phòng, kinh tế sản xuất... Ví dụ, khi bàn về binh phòng quân sự, Vũ Kiệt viết: “sự nhiệm mầu của cơ biến, cách thức của việc bày bố dàn trận cũng không ngoài nhân nghĩa... đạo trị nước lo dùng đức giáo hóa sau mới dùng võ công... thần mong bệ hạ nắm chắc điều tín tất có uy quyền để khích lệ tướng sĩ,... lại biết lấy lễ để cố kết nhân tâm, lấy ân phủ dụ để bền chí quân sĩ...” Hay khi bàn về việc kinh tế, trạng nguyên Vũ Dương viết: “việc làm giàu mà không có nhân nghĩa trung chính ấy cũng không thể làm dân no, nước đủ chi dùng.” Các biện pháp đưa ra đều rất cụ thể, nhưng tựu chung vấn đề cốt lõi nhất để thực hiện và giải quyết các vấn đề ấy đều dựa trên học thuyết đức trị của Nho gia. Một điều đáng chú ý nữa là những người đưa ra kế sách, sau khi cập đệ liền được đưa vào bộ máy chính trị để thực hiện, thi hành chính những kế sách mà mình đưa ra. Đó là một trong những điểm tích cực nhất của khoa cử và giáo dục đời Lê Thánh Tông. Với 502 tiến sĩ⁽⁵²⁾ và 9 trạng nguyên chọn lọc được trong số 18.000 sĩ tử đương thời, trong thời gian 38 năm trị vì (so với 845 năm lịch sử khoa cử), tức thời gian chỉ bằng 1/22, mà thời Lê Thánh Tông đã lấy đỗ 502/2.896 tiến sĩ, tức tỷ lệ bằng 1/6 tổng số tiến sĩ, và 9/45 trạng nguyên, tức tỷ lệ bằng 1/5 tổng số trạng nguyên trong lịch sử.⁽⁵³⁾ Những trí thức Nho sĩ này đã góp phần tạo nên một phong khí học thuật lớn nhất trong lịch sử, góp phần quan trọng vào việc chấn hưng đất nước, xây dựng một nền văn hiến của cả một thời đại, tạo đà để văn hóa Đại Việt tiếp tục phát triển trong nhiều thế kỷ sau này.

2.5. Thiết định pháp độ

Lễ nhạc vốn là một cặp đôi khái niệm trong học thuyết của Nho gia. Lễ là nghi lễ trong cúng tế (tế trời, tế xã tắc, tế tổ tông...), nhạc là nhạc lễ tương ứng với các quy chế cụ thể về mặt âm luật, nội dung, tương ứng với từng lễ. Lễ là hình thức của đức nhân hay nói cách khác lễ là mặt điển chế hóa của một nền chính trị dùng đức. Nhạc là biểu hiện của sự trị bình xã hội, tức cái sở biểu của sự hòa bình thịnh trị. Sau, lễ nhạc dùng để trở chung cho luật lệ, pháp độ, thể chế chính trị, theo ngôn ngữ hiện nay là các định chế pháp lý. Chế lễ tác nhạc được coi như là hành vi kiến tạo văn hiến. Kiến tạo văn hiến có hai yêu cầu căn bản, đó là có đức và có ngôi vị (chính danh). Sách Lễ ký viết: “雖有其位苟無其德不敢作禮樂焉雖有其德苟無其位亦不敢作禮樂焉”⁽⁵⁴⁾ nghĩa là tuy có ngôi vị mà không có đức thì không dám đặt lễ nhạc. Tuy có đức mà không có ngôi vị thì cũng không dám đặt lễ nhạc. Chú: người đặt lễ nhạc là bậc thánh nhân ở ngôi thiên tử vậy. Cho nên, “về nguyên tắc, chỉ hoàng đế-thiên tử mới có quyền đặt định lễ nhạc, chế độ, triều nghi, quan duyệt phong tục, quyết đoán những vấn đề lãnh thổ, về quan hệ đối ngoại và phát động chiến tranh.”⁽⁵⁵⁾

Nếu quy chiếu từ quan điểm văn hiến của Nho giáo, thì Lê Thánh Tông là người gây dựng được truyền thống lập pháp, hành pháp và tư pháp một cách quy củ và bài bản trong lịch sử. Hệ thống lễ nhạc (luật pháp) của ông là một thực thể kết hợp giữa đức trị Nho gia và pháp trị của Pháp gia. Hoàng đế là người “thay trời hành đạo” thông qua việc thiết lập pháp độ, quy định hành vi của mọi thành phần cá thể, cũng như mọi loại hình nhân cách (nhân luân) trong xã hội, đặc biệt là với chính cá nhân mình. Năm 1464, khi cách chức Binh Bộ Tả Thị lang của Nguyễn Đình Mỹ do tội tham tang, Lê Thánh Tông có lời dụ cho bách quan như sau: “pháp luật là phép công của nhà nước, ta cùng các người phải tuân theo”.⁽⁵⁶⁾ Hoàng đế, trong chế độ quân chủ tập quyền, là người cao nhất trong hệ thống hành chính, nắm giữ quyền cất nhắc, bổ nhiệm, trừng phạt, bãi miễn các vị trí trong hệ thống của mình. Chỉ trong năm 1467, vua đích thân xử tội 323 người, xử 15 quan lại phạm luật. Trong số 30 vụ quan là can phạm thì có 4 thượng thư 2 đô đốc, có kẻ còn chịu mức tử hình.⁽⁵⁷⁾ Hoàng đế cũng là vị thẩm phán tối cao có quyền quyết định sau cùng về tất cả các vụ việc. Hoàng đế cũng là vị giáo chủ độc tôn, có quyền “tế trời, tế xã tắc.” Các thần thánh trong lãnh thổ đều chịu sự quản lý của Bộ Lễ (bộ máy quản lý trực thuộc hoàng đế).⁽⁵⁸⁾ Cơ quan “quản giám bách thần” này thay vua quyết định các việc phong thần, cấp sắc, phong trật, hay bãi truất dâm thần.⁽⁵⁹⁾

Biểu hiện đóng góp nhất của Lê Thánh Tông đối với văn hiến Đại Việt chính là việc biên soạn bộ luật Hồng Đức. Đây là bộ luật kiện toàn và đồ sộ nhất ở thời điểm đó, đề cập đến nhiều góc cạnh liên quan đến chính thể (thiện vị, đẳng quang, thụ phong, định chế lập thái tử...); tổ chức công quyền (thủ tục biện sự của các bộ, sở, nha, viện; định chế về chế độ đình nghị; các thể lệ bầu cử, cất nhắc, biếm trích, bãi miễn...); chế tài liên quan đến thuế khóa, tài sản (quân điền, công điền, thuế đinh, thuế điền...); vấn đề binh bị quốc phòng (thể lệ tuyển mộ, giải ngũ, tập trận, chinh phạt...); các vấn đề xã hội (bảo trợ xã hội: cấp chẩn, cứu tế thiên tai, mất mùa, dịch bệnh...); các thể chế liên quan đến vấn đề giáo dục khoa cử (định chế thi cử, ứng thí; việc tổ chức Hương thí, Hội thí, Đình thí...); định chế tín ngưỡng và tôn giáo (nghị thức quốc tế: Nam Giao, Xã Tắc, Thế Miếu, Thái Miếu; thể lệ sắc phong bách thần, bãi bỏ tà thần...); thiết chế tài sản (trộm cắp, biển thủ, phản quốc...); thiết chế tư pháp-đạo đức (như hôn thú, hương hỏa, thừa kế, kết khế...).

Bộ luật này tiếp thu một cách có chọn lọc những tư tưởng pháp lý của triều Minh,⁽⁶⁰⁾ và quan trọng nhất, Lê Thánh Tông đã có những thay đổi và bổ sung hợp lý với đặc điểm văn hóa, tâm lý dân tộc, đã “phản chiếu một cách trung thực tình trạng đặc biệt của nước ta vào khoảng các thế kỷ thứ XV, XVI, XVII.”⁽⁶¹⁾

Sự lan tỏa văn hiến (một biểu hiện khác của giáo hóa) thời Lê Thánh Tông còn biểu hiện ở việc chuyển di luật Hồng Đức đến thiết chế cộng đồng dân tộc Thái. Tộc người này đương thời đã có những tiếp thu khá triệt để

bộ luật của triều đình để biên soạn ra bộ luật Thái Mai Châu bằng tiếng Thái cổ: “dưới trần có năm mươi chỗ ruộng Kinh, năm mươi nơi ruộng Thái. Vì bảo ban không được, dạy dỗ không nghe, vua Hồng Đức mới ban luật ban lệ xuống các ruộng Kinh... từ khi vua Hồng Đức đã định ra lệ luật, nếu việc quan không biết xử thì cứ chiếu theo các điều trong luật, trong lệ này mà xét.”⁽⁶²⁾ Bộ luật Thái Mai Châu có thể coi là một bước tiến mới trong việc thể chế hóa, Nho giáo hóa xã hội người Thái. Không những thế, khi áp dụng luật Hồng Đức vào một cộng đồng cư dân miền núi, thì luật pháp đã có những biến đổi cho phù hợp với văn hóa bản địa. Điều này khiến cho tính cố kết lãnh thổ về mặt phương diện quản lý hành chính được vững chắc hơn, khiến cho các dân tộc trong cùng một lãnh thổ quốc gia có chung một nền văn hiến phổ quát nhưng đồng thời cũng giữ được những nét dị biệt về văn hóa của từng dân tộc. *Đây là một trong những bước tiến đột phá, đi trước thời đại, bởi trong suốt lịch sử từ xưa cho đến nay, đây vẫn là lần duy nhất song hành hai hệ thống luật vừa thống nhất và vừa khu biệt như vậy.*

Hình thức văn chương mới ở dân tộc miền núi là văn chương luật pháp. “Về phương diện văn học, đây là một cống hiến lớn của Lê Thánh Tông hay của sự giao lưu văn hóa xuôi ngược đời Lê sơ.”⁽⁶³⁾ Lần đầu tiên trong lịch sử, chúng ta có được một diện mạo về văn tự và ngôn ngữ của một tộc người sống trên lãnh thổ Đại Việt. Văn tự, ngôn ngữ và văn chương tiếng Thái ở thế kỷ XV, XVI là kết quả của quá trình bản địa hóa các tri thức Nho học của trí thức Thái. Một hướng mới trong nghiên cứu được mở ra cho các ngành văn tự học cổ truyền các dân tộc Việt Nam. Thay thế cho lối tư duy lưỡng phân chữ Hán-chữ Nôm trong chính sách ngôn ngữ văn tự Đại Việt là thể tam phân Hán-Nôm-Sanscrit, hay tứ phân Hán-Nôm-Sanscrit-Thái, và thực tế có thể còn nhiều hơn nữa. Điều này hết sức có ý nghĩa đối ngành ngữ văn học cổ điển của một quốc gia có nhiều dân tộc mà trước nay (thế kỷ XXI) vẫn chỉ coi lịch sử văn hóa của người Kinh là lịch sử văn hóa của đất nước.

2.6. Thiết định phong tục

Trong số 714 đầu sách phong tục (hiện còn) ghi chép về hương ước, phong tục của khoảng 3.200 xã thôn của các tỉnh Bắc Bộ,⁽⁶⁴⁾ không còn văn bản hương ước nào của thời Hồng Đức. Tuy nhiên, trong kho văn khắc hiện còn văn bản duy nhất mang tên *Trần Tân từ lệ* 漆津祠例 của xã Phúc Thọ (Lương Tài, Bắc Ninh) niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487). Việc trên văn bia thế kỷ XV ghi các phẩm trật của thần đã khẳng định các triều vua từ triều Hồng Đức trở lên đã có chế độ sắc phong ban phẩm trật cho các vị thần. Các làng xã thuộc hai huyện Thiện Tài và Gia Định mới đặt ra những quy định về lễ tế thần, những quy định này khá cụ thể và chi tiết.⁽⁶⁵⁾ Ta biết trước đó, còn có một cuốn tư ước⁽⁶⁶⁾ của xã Tri Lễ (Kỳ Anh, Nghệ An) lập năm Bình Định thứ 3 (1420) đời Lê Thái Tổ. Bản này quy định cho toàn quan viên dân chúng trong xã phải biết sống theo lễ nước.⁽⁶⁷⁾ Có thể coi đây là hai văn bản ghi chép về phong tục sớm nhất trong lịch sử.

Tục lệ xã Đam Khê (Ninh Bình) ghi: “Muốn trị nước trước hết phải tề gia, còn trong thôn muốn yên lành phải giữ lấy tục lệ có từ thời Hồng Đức lưu truyền đến nay”.⁽⁶⁸⁾ Bài tựa trong hương ước làng Mộ Trạch (Hải Dương) ghi: “Nhà nước giữ đạo trị bình ắt phải nêu rõ kỷ cương, xóm làng giữ tục thuần hậu cần phải làm rõ quy ước, theo khuôn mẫu một điều mà lập ra các điều.”⁽⁶⁹⁾ Sách *Đại Phùng tổng khoán ước* 大馮總券約 (A.2875) soạn năm Chính Hòa 5 (1684) nhắc lại một số khoán ước có từ đời Hồng Đức 6 (1475).⁽⁷⁰⁾

Lê Thánh Tông là vị hoàng đế đầu tiên đưa ra quy định về việc soạn thảo hương ước cho làng xã. Năm Quang Thuận thứ 5 (1464), ông xuống đạo dụ để thể chế hóa phong tục của các cấp địa phương. Trong đó, ông đề cao những thiết chế văn hóa Nho giáo vào đời sống dân tục, đó là những vấn đề của luân lý học để ước thúc các mối quan hệ xã hội, biến cái học “tề gia” trở thành một phương pháp “trị quốc, bình thiên hạ”, biến việc “tu thân” trở thành việc chính trị xã hội.

Những tư liệu trên cho thấy, hệ thống pháp luật thời Hồng Đức là điều kiện tiên quyết cho việc hình thành hương ước và phong tục tập quán trong dân gian từ đời Lê sơ đến đời Lê trung hưng. Bởi lẽ, luật thời này chi tiết, áp dụng khá nhiều và trực tiếp cho dân tục. Luật nhà nước là khuôn khổ cơ bản để trí thức làng xã dựa vào đó để lập ra hương ước riêng cho mình. Thực tế, hương ước là hệ thống luật tục được cộng đồng thống nhất trên cơ sở cho phép của pháp luật. Ở khía cạnh khác, các phong tục trong hương ước là những cụ thể hóa của hệ thống luật pháp của triều đình. Các văn bản hương ước cổ cho ta một hình dung khá cụ thể về nhiều khía cạnh văn hóa làng xã thời xưa như lễ khao vọng, tế tự, hội làng, lễ Phật, gia phong, các hội tư văn, làng nghề sản xuất... Có thể nói, bộ luật Hồng Đức đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa làng xã từ thế kỷ XV trở về sau. Diện mạo và bản sắc văn hóa làng Việt có được, ấy là nhờ công nghiệp lớn lao của nhiều thế hệ nhà Nho, trong đó đứng đầu và có ảnh hưởng nhất là Lê Thánh Tông, vị hoàng đế chế lễ tác nhạc - thiết định phong tục tập quán cổ truyền cho văn hiến Đại Việt.⁽⁷¹⁾ Khảo sát những ảnh hưởng cụ thể của luật Hồng Đức đối với phong tục Đại Việt xưa và Việt Nam ngày nay còn là vấn đề bỏ ngỏ chờ những nghiên cứu chuyên sâu và quy mô hơn.

3. Kết luận

Hoàng đế Lê Thánh Tông, ở một tầm tư duy chiến lược lâu dài, đã chuẩn bị hành trang để toàn bộ xã hội văn hóa Đại Việt phát triển và lan tỏa với nhiều biên độ và tầng bậc khác nhau ở hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống trong ba bốn trăm năm sau đó. Giang sơn nhất thống, phiên thuộc trị bình, cương giới mở rộng rõ ràng, lịch sử nổi dài chính thống. Các ngành khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, ngoại giao,⁽⁷²⁾ quân sự, pháp chế... đều được chuẩn bị một cách bài bản với một tâm tri thức về triết học thực dụng của một nhà Nho hành đạo. Từ bối cảnh tri thức Nho giáo, Lê Thánh Tông là người có nhiều đóng góp nhất cho việc xây dựng đất nước với các thao tác kiến tạo văn hiến như đã nói ở trên. Thế nhưng đến nay, việc sưu tầm, dịch

thuật, công bố toàn bộ các tác phẩm triết học, văn học của Lê Thánh Tông còn bỏ ngỏ. Vì thế, nghiên cứu này không tránh khỏi những chủ quan do phiên dịch về tư liệu gốc.

T T D

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Trọng Dương, “Từ nguyên của từ “văn hiến” qua bối cảnh tri thức Nho giáo Việt Nam-Trung Hoa”. Hội thảo *Việt Nam và Trung Quốc - những quan hệ văn hóa, văn học trong lịch sử*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh, 2011.
- (2) Xem thêm cách phân suất từ nguyên của Liam Kelley trong “Vietnam as a ‘Domain of Manifest Civility’ (Văn hiến chi bang)”. *Journal of Southeast Asian Studies*, 2003, Vol. 34, No. 1, pp. 63-76.
- (3) Biểu bang: đại diện tiêu biểu của đất nước. Một số bản dịch trước đây dịch thành “trí dũng đủ để giữ nước.”
- (4) “Nội thánh ngoại vương” là khái niệm của Nho gia. THÁNH là khái niệm trở phạm trù đạo đức; VƯƠNG là khái niệm trở phạm trù chính trị. Trong số *bát điều mục* cơ bản nhất của Nho gia, thì *cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân* là thuộc về NỘI THÁNH; *tế gia, trị quốc, bình thiên hạ* là thuộc về NGOẠI VƯƠNG. NỘI THÁNH là cái gốc, cái căn cốt, cái cơ bản, cái tiền đề tiên quyết cho NGOẠI VƯƠNG. NỘI THÁNH là nội dung, là phương pháp, là cái quyền uy tối thượng cho nhân luân và chính trị. Bậc thánh nhân, chỉ cần tự mình hoàn thiện nhân cách bản thân cũng đã là đồng thời hoàn tất công việc NGOẠI VƯƠNG rồi. Đây là lý thuyết căn bản nhất cho khái niệm chính trị “vô vi nhi thiên hạ trị” của Nho gia. Câu thơ của Đỗ Pháp Thuận (915-990) *vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh* là một ví dụ điển hình cho tư tưởng *ĐỨC TRỊ* của Nho gia. Tiếc rằng, giới nghiên cứu tư tưởng triết học trong nhiều năm qua, đã đem khái niệm bên ngoài “tế - trị - bình” coi là hạt nhân quan trọng nhất của Nho gia, từ đó dẫn đến nhiều hệ lụy nghiêm trọng khác.
- (5) Trần Trọng Dương, Bdd, 2011.
- (6) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.108.
- (7) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phần Văn tịch chí (Đào Duy Anh hiệu đính), Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 76.
- (8),(9) Phan Huy Chú, Sdd, tr. 76.
- (10) Mai Xuân Hải, “Lê Thánh Tông và thơ chữ Hán” trong *Lê Thánh Tông-về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 432.
- (11) Lê Quý Đôn, Sdd.
- (12) Các ký hiệu sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (13) Nguyễn Thanh Tùng trong bài “Về lai lịch tập II, III, IV của bộ *Thiên Nam dư hạ tập* (10 tập) hiện còn” (Thông báo Hán Nôm học năm 2010, bản thảo sắp in) đã phát hiện ra rằng, các tập II, III, IV có khả năng là các nguyên thư do đời sau chép sách Tàu mà làm ra. Tuy nhiên, chúng tôi mới chỉ được nghe báo cáo, chưa được đọc chính văn bài viết trên, nếu có gì sai sót xin tác giả bài viết và bạn đọc lượng thứ.
- (14) Bùi Duy Tân, “Hong Đức quốc âm thi tập - một tác phẩm lớn của văn học tiếng Việt thế kỷ XV”, tạp chí *Văn học*, số 3, 1983, tái bản 2007 trong *Lê Thánh Tông-về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, tr. 33.
- (15) Trần Nghĩa, “Bản đồ cổ Việt Nam”, tạp chí *Hán Nôm*, số 2/1990.
- (16) Chúng tôi cho rằng, có khả năng, tiếng Hán (văn ngôn) chỉ được dùng cho các văn bản. Còn khi thảo luận, thì tiếng Việt đã được dùng trong các buổi châu với tư cách là một ngôn ngữ sống động.
- (17) Chúng có lẽ ông đã ra lệnh sưu tầm thơ Nôm Nguyễn Trãi (cũng như các tác phẩm khác). Đọc Nguyễn Trãi nằm lòng đến mức ông đã phải thốt lên rằng: “Úc Trai tâm thượng quang khuê tảo”.
- (18) Vương Lộc, “Một vài nhận xét bước đầu về ngôn ngữ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*” trong *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tái bản 2007, tr. 656.

- Theo Nguyễn Phạm Hùng thì số lượng từ lấy lớn hơn, 552 từ, chiếm 21,36% mẫu khảo sát (2.584 lượt chữ). Xem *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Sdd, tr. 644-645.
- (19) Bùi Duy Tân, Bdd, tr. 590. Cũng trong bài viết này, tác giả cung cấp một số số liệu khác thú vị: “Nếu so sánh tỷ lệ số lượt từ xuất hiện, tức độ dài văn bản và số lượng của các từ khác nhau, thì ở *Hồng Đức quốc âm thi tập* là $15.242/3.383 = 4,5$; ở *Quốc âm thi tập* là $11.057/2.235 = 4,9$. Cách sử dụng kho từ vốn có của các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* phong phú hơn, đổi mới hơn Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập*.”
 - (20) IU.M. Lotman, *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đĩnh, Nguyễn Thu Thủy dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 200.
 - (21) IU.M. Lotman, Sdd, tr. 209-219.
 - (22) Vương Lộc, Bdd, tr. 660.
 - (23) Như cách nói của Đỗ Lai Thúy là “biểu tượng lấp lửng hai mặt (ambivalence)... Thế giới đồ vật cũng là xã hội con người.” Xem Đỗ Lai Thúy, *Lê Thánh Tông-nhà nho-hoàng đế-thi nhân*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 665.
 - (24) Nguyễn Phan Cảnh, *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tái bản 2001, tr. 57.
 - (25) John K. Whitmore, 1992, “Hội Tao đàn - thơ ca, vũ trụ và thể chế nhà nước thời Hồng Đức (Vietnamese Poetry and History)”. Trần Hải Yến dịch, tạp chí *Văn học*, số 5/1996, tái bản 2007 trong *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Sdd, tr. 402.
 - (26) John K. Whitmore, Bdd, tr. 408.
 - (27) Bùi Duy Tân, “Cảm hứng dân tộc - cảm hứng nhân văn qua thơ Nôm vịnh sử của Lê Thánh Tông” trong *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Sdd, tr. 606-607.
 - (28) Bùi Duy Tân, Bdd, tr. 608.
 - (29) Bùi Duy Tân, Bdd, tr. 607.
 - (30) Yves Lacoste, Lời tựa *Anthologie de la Littérature Populaire du Vietnam*, L’Harmatan, Paris, 1982. [Chuyển dẫn theo Đặng Thanh Lê, “Về giai đoạn khai sáng thơ Nôm Đường luật: cảm hứng lịch sử qua thơ Lê Thánh Tông” trong *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Sdd, tr. 600].
 - (31) Theo như chúng tôi biết thì người đầu tiên định danh cho chất giọng của Lê Thánh Tông là Phạm Thế Ngũ trong cuốn *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*.
 - (32) “Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu* (tr. 277-278) từng đặt giả thiết rằng tác phẩm này có thể có từ đời Trần. Vì theo sử liệu cũ (*Việt sử thông giám cương mục*) thì năm 1306, vua Trần Anh Tông đem Huyền Trân công chúa gả cho vua Chiêm Thành, khiến cho các văn nhân đương thời bất bình, đã mượn chuyện vua nhà Hán gả Vương Chiêu Quân cho chúa Hung Nô để làm thơ chỉ trích sự việc đó”. [Theo Kiều Thu Hoạch, *Truyện Nôm - nguồn gốc và bản chất thể loại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 99]. Tuy nhiên, tác giả Kiều Thu Hoạch cho rằng truyện *Chiêu Quân cống Hồ* có lẽ thuộc vào thế kỷ XVI-XVII, cùng với ba tác phẩm truyện thơ Nôm Đường luật khác là *Tô Công phụng sứ*, *Lâm tuyền kỳ ngộ* và *Tam quốc thi* [xem Kiều Thu Hoạch, Sdd, tr. 98]. Tạm thời, chúng tôi chưa đề cập đến vấn đề văn bản học của *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Nhưng ít nhất, người sao chép hai truyện thơ trên hẳn có lý do để coi đây là hai tác phẩm của thời Hồng Đức. Lý do ấy là gì thì chúng tôi xin được để lại dịp khác sẽ tiếp tục nghiên cứu.
 - (33) Nguyễn Phạm Hùng đề đặt coi đây như là “những mầm mống của truyện thơ Nôm sau này.” [Nguyễn Phạm Hùng, “Mấy nhận xét về nghệ thuật thơ Nôm trong Hồng Đức quốc âm thi tập” trong *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Sdd, tr. 643].
 - (34) Đây cũng là một thông tin khá thú vị để nghiên cứu về một hiện tượng phổ biến của các loại hình nghệ thuật dân gian khác như hát cửa đình, quan họ, ca trù... vốn là những nghệ thuật được truyền bá từ cung đình ra dân gian. Và kết quả ấy dường như chống lại “đại tự sự” về mô hình: dân gian ảnh hưởng đến bác học, đã trở thành chân lý trong học giới bao lâu nay.
 - (35) Bùi Duy Tân, “Lễ Vu Lan - tiết Trung nguyên và hai bài văn tế cô hồn thời cổ” trong *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 667-678.
 - (36) Bùi Duy Tân, Bdd, tr. 672.

- (37) Thanh Lăng, *Văn học Việt Nam* (II), Thế hệ dần thân yêu đời, Nxb Phong trào Văn hóa, 1973, tr. 153-192.
- (38) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nguyễn Thuyên từng làm một bài văn tế cá sấu. Có người cho đó là bài văn tế bằng chữ Nôm. Thực ra, *ĐVSKTT* ghi sự kiện bài văn tế và tài thơ quốc âm của Nguyễn Thuyên ở hai mục khác nhau.
- (39) Viện Văn học, *Từ điển văn học* (bộ cũ, tập 2), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
- (40) Vũ Thanh, “Thánh Tông di thảo - bước đột khởi trong tiến trình phát triển của thể loại truyện ngắn Việt Nam” trong *Hoàng đế Lê Thánh Tông- Nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà thơ lớn*, Nxb Khoa học xã hội, 1998, tr. 421-435.
- (41) Vũ Thanh, Bđd, tr. 427.
- (42) Vũ Thanh, Bđd, tr. 428.
- (43) Vũ Thanh, Bđd, tr. 435.
- (44) Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập* (tập 2): *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 97.
- (45) Thượng xá sinh là người ba lần trúng trường trong thi Hội. Trung xá sinh là người hai lần trúng trường. Hạ xá sinh, một lần.
- (46) Xem Mai Xuân Hải, “Bài văn khuyên chăm học của vua Lê Thánh Tông”, tạp chí *Hán Nôm*, số 2/1992, tr. 46.
- (47) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 182-183.
- (48) Hương cống, sinh đồ bắt đầu có từ đây.
- (49) Số liệu tiếp thu từ Mai Xuân Hải [“Khoa cử đời Lê Thánh Tông” trong *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 293].
- (50) Chữ dùng của Nguyễn Tuấn Thịnh [“Văn sách đình đối thời Lê Thánh Tông với một số vấn đề thiết yếu về trị nước an dân” trong *Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 303].
- (51) Các bài văn sách trích dẫn được dịch theo bản *Lịch triều đình đối sách văn*, ký hiệu VHv.355/1-4-6, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản dịch theo Nguyễn Tuấn Thịnh, Bđd.
- (52) Theo thống kê của Mai Xuân Hải là 497 tiến sĩ.
- (53) Bùi Duy Tân, “Lê Thánh Tông-vị hoàng đế anh minh, nhà văn hóa lỗi lạc, một văn hào dân tộc” trong *Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm*, Sđd, tr. 31. Các số liệu thống kê của tác giả dựa vào những ghi chép trong *Các nhà khoa bảng Việt Nam* do Ngô Đức Thọ, Nguyễn Hữu Mùi biên soạn, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1993.
Con số 45 trạng nguyên là gồm cả Trại Trạng nguyên thời Trần các khoa thi năm 1256 và 1266. Và không kể Lê Quảng Chí (khoa thi năm 1478), chỉ mỗi Phan Huy Chú ghi là trạng nguyên còn các tài liệu khác đều ghi là bảng nhãn [Chưa theo Bùi Duy Tân, 2007, Bđd, Chú (1) tr. 31].
- (54) 禮記注疏 [Lễ ký chú sớ], q. 53.
- (55) Trần Ngọc Vương, *Văn học Việt Nam-dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 58.
- (56) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 405.
- (57) Bùi Xuân Đính, “Vua Lê Thánh Tông và pháp luật” trong *Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 174.
- (58) Xem thêm Vũ Quốc Thông, *Pháp chế sử Việt Nam*. (Cử nhân Luật khoa năm thứ nhất). Tủ sách Đại học Sài Gòn, 1973, tr. 51-52.
- (59) Dâm thần (từ cổ): trở các thần không chính đáng theo quan điểm của Nho gia, chứ không phải là các thần... dâm.
- (60) “Tuy nhiên, nhà làm luật thời Hồng Đức cũng không chấp nhận toàn thể sự quy định phức tạp của luật nhà Minh, mà sau này luật nhà Thanh cũng như luật Gia Long chép lại nguyên văn. Trong sự quy định của Trung Quốc có tới bảy bản đồ, trong luật Hồng Đức, ta chỉ thấy có hai bản đồ” [Xem Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, quyển 1, Sài gòn, 1975, tr. 2. Chuyển dẫn theo Đoàn Văn Chúc, *Văn hóa học*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2004, tr. 241].

- (61) Vũ Quốc Thông, Sdd, tr. 21.
- (62) Xem Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), *Tư liệu lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977 [Chuyển dẫn theo Đặng Nghiêm Vạn “Lê Thánh Tông và bộ luật Thái Mai Châu” trong *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Sdd, tr.176].
- (63) Đặng Nghiêm Vạn, Sdd, tr. 179.
- (64) Xem Trần Nghĩa (chủ biên), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu* (Bổ di, quyển tục lệ), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
- (65) Phạm Thùy Vinh, “Bia *Trần Tân tử* lệ và lệ tế thần dưới thời Hồng Đức”, tạp chí *Hán Nôm*, số 2/2004, tr. 33-37.
- (66) Tư ước: khoán ước mang tính luật tục của làng xã, phân biệt với pháp luật của triều đình ban hành (công ước).
- (67) Trần Thanh Tâm, “Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ Tĩnh”, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5/1963, tr. 58-61.
- (68) Chuyển dẫn theo Đinh Khắc Thuân (tuyển chọn, khảo cứu, hiệu đính), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr.18.
- (69) Chuyển dẫn theo Đinh Khắc Thuân, Sdd, tr. 19-20.
- (70) Shimao Minoru, “Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc Bộ Việt Nam thời Lê” (Nguyễn Thị Oanh dịch), tạp chí *Hán Nôm*, số 2/2002, tr. 12-22.
- (71) Tuy nhiên, vấn đề phong tục Đại Việt thế kỷ XV ra sao, cụ thể có những nét gì đặc biệt, cấu trúc và sự vận động của các phong tục đó trong tương quan với pháp luật thời Hồng Đức cũng như tư tưởng Nho giáo ra sao theo chiều đồng-lịch đại, bài viết tạm chưa đề cập đến. Ở đây chỉ nêu vấn đề để tương lai tiếp tục nghiên cứu.
- (72) Xem thêm Tạ Ngọc Liễn, “Lê Thánh Tông trong chính sách đối ngoại và bảo vệ lãnh thổ Đại Việt”. Theo *Hoàng đế Lê Thánh Tông-nhà chính trị tài năng...*, Sdd, tr.152-162.

TÓM TẮT

Bài viết tiến hành nghiên cứu văn hiến Đại Việt thế kỷ XV qua trường hợp Hoàng đế Lê Thánh Tông. Từ bối cảnh tri thức Nho gia Việt Nam trong lịch sử, bài viết khảo sát trên các phương diện kiến tạo văn hiến: 1) Con người cá nhân Lê Thánh Tông với tư cách là một nhà Nho hành đạo (mẫu hình Hoàng đế - Nhà nho); 2) Lược điểm các thư tịch hiện còn; 3) Thảo luận những đóng góp của ông đối với các vấn đề văn tự, ngôn ngữ và văn học; 4) Mở mang giáo hóa; 5) Thiết định pháp độ; 6) Thiết định phong tục. Bài viết đi đến nhận định rằng: Hoàng đế Lê Thánh Tông, ở một tầm tư duy chiến lược lâu dài, đã chuẩn bị hành trang để toàn bộ xã hội văn hóa Đại Việt phát triển và lan tỏa với nhiều biên độ và tầng bậc khác nhau ở hầu hết mọi lĩnh vực trong ba bốn trăm năm sau đó. Bài viết mở đầu cho một hướng khảo cứu cần phải tiếp tục trong thời gian tới.

ABSTRACT

RESEARCH INTO ĐẠI VIỆT CIVILIZATION THROUGH EMPEROR LÊ THÁNH TÔNG'S CASE

This paper conducts research of the Đại Việt civilization in the fifteenth century through Emperor Lê Thánh Tông's case. From the context of Vietnamese Confucian intellectuals in history, this article carries out a survey on the aspects of civilization construction:

1. Lê Thánh Tông himself as a practicing Confucian (patterns of Emperor-Confucian scholar);
2. Brief review of current bibliography;
3. Discussion of his contribution to characters, language and literature;
4. Education expansion;
5. Legislative establishment;
6. Custom establishment.

Then, the article considers that Emperor Lê Thánh Tông, with his a long-term strategic thoughts, had prepared a sound basis for the cultural and social development and spread of entire Đại Việt in almost every field up to three or four hundred years later. This article is aimed to commence a fresh research direction in the future.